

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/KDTM-PT
Ngày 18/01/2019
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2018/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Nhôm Thép Q

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1 Lô H1 đường 52, Khu dân cư T, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Số 35/2Đ Đ, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 25/12/2017) (có mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH N L.A

Địa chỉ trụ sở chính: Số 11/202A ấp 3 N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng Q, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Khu 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An (theo Giấy ủy quyền ngày 11/4/2018) (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trịnh Khắc M, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Số 01, lô H1, đường số 52, Khu dân cư T, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH N L.A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2017 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn Công ty TNHH nhôm thép Q do bà Nguyễn Thị Thúy H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giữa năm 2014, Công ty TNHH Nhôm thép Q (gọi tắt là Công ty Q) và Công ty TNHH N L.A (gọi tắt là Công ty N) có ý định hợp tác liên kết gia công, sản xuất hàng thủ công xuất khẩu trên từng đơn hàng. Tuy nhiên, sau mấy tháng trao đổi qua lại hai bên vẫn không thống nhất được phương thức hợp tác, thời gian hợp tác, tỷ lệ phân chia lợi nhuận, trách nhiệm quản lý của hai bên. Vì thế, cả hai Công ty quyết định không ký hợp đồng hợp tác với nhau theo phương thức phân chia lợi nhuận theo đơn hàng nữa mà chỉ tiến hành mua bán nhôm thép với nhau.

Vì quen biết nên hai bên thỏa thuận miệng với nhau, theo đó Công ty Q sẽ giao bán nhôm cho Công ty N mỗi khi Công ty N yêu cầu giao nhôm qua điện thoại, email.... Hai bên thỏa thuận Công ty Q xuất kho, giao số nhôm, thép theo yêu cầu cho Công ty N và lập phiếu xuất kho, xuất hóa đơn tài chính kèm theo. Trong quá trình giao nhôm, nếu số nhôm mà Công ty Q giao bị lỗi thì Công ty N thông báo để Công ty Q thu hồi, đổi trả và trừ tiền. Hàng tháng Công ty Q lập bản đối chiếu công nợ gửi cho Công ty N xem xét, sau đó Công ty N ký đóng dấu, xác nhận số liệu và scan gửi qua email cho Công ty Q. Đến giữa năm 2015 thì Công ty N có nghĩa vụ trả cho Công ty Q toàn bộ số tiền nhôm và tiền thuế VAT tương ứng.

Thực hiện thỏa thuận, Công ty Q đã bán cho Công ty N số nhôm cụ thể như sau:

1/ Tháng 5/2014, Công ty Q đã bán cho Công ty N số nhôm có giá trị là 309.747.200 và 10% thuế VAT là 30.974.720đ. Ngày 19/9/2014, Công ty Q đã xuất hóa đơn số 0000040 có tổng giá trị thanh toán là 340.721.920đ.

2/ Tháng 9/2014, Công ty Q đã bán cho Công ty N số nhôm có giá trị là 567.669.200đ, 10% thuế VAT là 56.766.920đ, tổng giá trị thanh toán là 624.436.120đ (Trong đó ngày 26/9/2014 Công ty Q đã xuất hóa đơn số 0000042, giá chưa thuế là 291.357.200đ, 10% thuế VAT là 29.135.720đ, tổng giá trị thanh toán trên hóa đơn là 320.492.920đ; ngày 27/9/2014 Công ty Q đã xuất hóa đơn số 0000043, giá chưa thuế là 276.312.000đ, 10% thuế VAT là 27.631.200đ, tổng giá trị thanh toán là 303.943.200đ).

3/ Tháng 10/2014, Công ty Q đã bán cho Công ty N số nhôm có giá trị là 734.773.000đ, 10% thuế VAT là 73.477.300đ. Ngày 29/10/2014, Công ty Q đã

xuất cho Công ty N hóa đơn số 0000065 có tổng giá trị thanh toán là 808.250.300đ.

Tuy nhiên trong số nhôm mà Công ty Q đã giao bán cho Công ty N trên thực tế có một số sản phẩm lỗi vì thế hai bên thống nhất trừ 4.661.400đ và số nhôm trong tháng 10 năm 2014 mà Công ty N thực nhận từ Công ty Q là 730.111.600đ.

4/ Tháng 11/2014, Công ty Q đã bán cho Công ty N số nhôm có giá trị là 828.892.100đ, 10% thuế VAT tương ứng là 82.889.210đ, tổng giá trị thanh toán là 911.781.310đ (Công ty Q đã xuất cho Công ty N hóa đơn số 0000075, giá trị hàng hóa chưa thuế là 635.046.500đ, 10% thuế VAT là 63.504.650đ, tổng giá trị thanh toán là 698.551.150đ, số nhôm còn lại chưa xuất hóa đơn). Tuy nhiên, trong số nhôm mà Công ty Q đã giao bán cho Công ty N (phiếu xuất kho số 27 ngày 21 tháng 11 năm 2014 với tổng khối lượng là 10.763,50kg). Sau đó, Công ty N giao bán số nhôm này cho Công ty TNHH P thì phát hiện có một số cây nhôm bị lỗi. Vì thế, Công ty TNHH P thực nhận từ Công ty N là 10.712,8kg trả lại 50,7kg.

Do đó, Công ty Q, Công ty N thống nhất trừ số tiền 3.290.430đ tương đương 50,7kg. Vì vậy, số nhôm còn lại mà Công ty N thực nhận trong tháng 11 năm 2014 của Công ty Q là: 824.065.050đ (chưa bao gồm 10% thuế VAT).

5/ Tháng 12/2014, Công ty Q đã bán cho Công ty N số nhôm có giá trị là 166.918.750đ (chưa bao gồm 10% thuế VAT và Công ty Q chưa xuất hóa đơn).

6/ Tháng 01/2015, Công ty Q đã giao cho Công ty N số nhôm có giá trị là 325.581.750đ (chưa bao gồm 10% thuế VAT). Nhưng trong số nhôm đã giao ngày 08/01/2015 có một số cây nhôm bị lỗi phải trả lại nên hai bên thống nhất trừ tiền tương ứng với số nhôm bị lỗi là 1.531.250đ.

Vì vậy, số nhôm còn lại mà Công ty N thực nhận trong tháng 01 năm 2015 của Công ty Q là 324.050.500đ (chưa bao gồm 10% thuế VAT và Công ty Q chưa xuất hóa đơn).

7/ Từ ngày 12/2/2015 đến 14/4/2015, Công ty Q đã giao cho Công ty N số nhôm có giá trị là 169.807.950đ (chưa bao gồm 10% thuế VAT). Tuy nhiên, trong số nhôm Công ty Q đã giao bán cho Công ty N có một số cây nhôm bị lỗi phải trả lại nên hai bên thống nhất trừ số tiền tương ứng với số nhôm bị lỗi là 2.086.350đ.

Vì vậy, số nhôm còn lại mà Công ty N thực nhận từ tháng 02/2015 đến tháng 04/2015 của Công ty Q là 167.721.600đ (Số tiền này chưa bao gồm 10% thuế VAT và Công ty Q chưa xuất hóa đơn).

Trong thời gian mua bán nhôm, thì hàng tháng Công ty Q và Công ty N đều có đối chiếu công nợ với nhau.

Như vậy, tổng giá trị tiền nhôm (chưa có 10% thuế VAT và chưa trừ giá trị số nhôm bị lỗi) theo chứng từ xuất kho của Công ty Q đã giao cho Công ty N từ tháng 05 năm 2014 đến tháng 4 năm 2015 là: (309.747.200đ + 567.669.200đ +

$734.773.000đ + 828.892.100đ + 166.918.750đ + 325.581.750đ + 169.807.950đ$
 $) = 3.103.389.950đ.$

Sau đó, hai bên đã thống nhất trừ ra số tiền nhôm bị lỗi. Vì vậy, Công ty N còn thực nhận nhôm của Công ty Q tính từ tháng 05 năm 2014 đến tháng 4 năm 2015 (chưa có thuế VAT) là:

$(309.747.200đ + 567.669.200đ + 730.111.600đ + 824.065.050đ + 166.918.750đ + 324.050.500đ + 167.721.600đ) = 3.090.283.900đ.$

Số tiền VAT tương ứng với số tiền này là: $(3.090.283.900đ \times 10\%) = 309.028.390đ.$

Tổng số tiền nhôm bao gồm cả thuế VAT là: $(3.090.283.900đ + 309.028.390đ) = 3.399.312.290đ.$

Trên thực tế, từ tháng 05 năm 2014 đến tháng 4 năm 2015 Công ty Q đã xuất cho Công ty N 05 hóa đơn (số 0000040; số 0000042; số 0000043; số 0000065; số 0000075) với giá trị tiền hàng là 2.247.235.900đ (10% tiền VAT tương ứng là 224.723.590đ). Số tiền nhôm còn lại Công ty Q chưa xuất hóa đơn là: $(3.090.283.900đ - 2.247.235.900đ) = 843.048.000đ.$

Ngày 19/01/2016, Công ty N đã ký xác nhận “Bảng tổng hợp tiền mặt, nhôm (đầu tư liên kết sản xuất N-Q)”, với tổng số tiền là 3.913.176.888đ.

Trong đó gồm: Tiền nhôm 3.090.283.900đ và 224.723.590đ tiền 10% thuế VAT đã xuất của 05 hóa đơn và số tiền khác không liên quan đến việc mua bán nhôm.

Từ ngày 19/01/2016 đến nay, Công ty N vẫn chưa thanh toán tiền mua nhôm và tiền VAT tương ứng, làm cho Công ty Q gặp rất nhiều khó khăn trong kinh doanh. Vì vậy, Công ty TNHH Nhôm Thép Q yêu cầu Công ty TNHH N L.A phải trả lại cho Công ty TNHH Nhôm Thép Q số tiền mua nhôm có giá trị chưa thanh toán là 3.399.312.290đ (trong đó bao gồm 3.090.283.900đ tiền nhôm thực nhận và 10% thuế VAT là 309.028.390đ.

Bị đơn Công ty TNHH N L.A do ông Huỳnh Phong V đại diện theo pháp luật ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mộng Q trình bày:

Giữa Công ty TNHH N L.A và Công ty TNHH Nhôm Thép Q bản chất không phải là hợp đồng mua bán mà là thỏa thuận miệng về hợp đồng hợp tác liên kết gia công sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu. Theo đó, Công ty TNHH Nhôm Thép Q sẽ cung cấp vốn góp, Công ty TNHH N L.A là đơn vị gia công, thời hạn hợp đồng là 10 năm. Hợp đồng đã được soạn thảo nhưng chưa được ký kết do Công ty TNHH Nhôm Thép Q không góp vốn được nên chỉ thỏa thuận thử nghiệm trong vòng một năm từ tháng 4/2014 đến tháng 4/2015. Theo đó, Công ty TNHH Nhôm Thép Q cung cấp vốn lưu động phục vụ theo từng đơn hàng, Công ty TNHH N L.A sản xuất và xuất khẩu hàng, tỉ lệ phân chia lợi nhuận là 50/50. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng miệng, Công ty TNHH Nhôm Thép Q không thực hiện đúng lời giao kết ban đầu mà chỉ chuyển đến 15% giá trị của các sản phẩm là khung nhôm, còn khung sắt không dùng được

dẫn đến trễ tiến độ hợp đồng đã ký với khách hàng, Công ty TNHH N L.A phải tự xoay sở, vay mượn tài chính khắp nơi để sản xuất hàng hóa. Sự thiếu hụt vật tư, nguyên liệu sản xuất dẫn đến công nhân bị gián đoạn thường xuyên, việc làm ăn bị thua lỗ, Công ty TNHH N L.A đã trình bày toàn bộ trong bản tự khai ngày 12/4/2018 gửi cho Tòa án nhân dân huyện T. Nay Công ty TNHH N L.A không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Nhôm Thép Q; đồng thời yêu cầu Công ty TNHH Nhôm Thép Q bồi thường thiệt hại gây ra trong suốt quá trình hợp tác. Công ty TNHH N L.A có yêu cầu phản tố như sau:

Trong khoảng thời gian hợp tác sản xuất kinh doanh chia lợi nhuận giữa Công ty TNHH Nhôm Thép Q và Công ty TNHH N L.A từ ngày 01/04/2014 đến 31/05/2015. Công ty TNHH N L.A có trích xuất và tổng hợp toàn bộ tất cả các số liệu, chứng cứ và tổng hợp toàn bộ các hợp đồng kinh tế mà Công ty N đã ký kết thực hiện với khách hàng trong khoảng thời gian trên. Tổng số tiền thua lỗ là 6.606.850.332đ (Sáu tỷ sáu trăm lẻ sáu triệu tám trăm năm mươi ngàn ba trăm ba mươi hai đồng).

Cụ thể như sau: Lãi/lỗ = Doanh thu – Giá vốn – Chi phí lãi vay ngoài.

1. Công ty TNHH TM & DV L:

1.1. Hợp đồng số: HĐ-LT/NH/06/2014 ngày 07/06/2014: Doanh thu: 3.072.000.000đ; Giá vốn : 2.764.800.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 1.853.880.000đ; Lỗ: 1.546.680.000đ.

1.2. Hợp đồng số: HĐ-LT/NH/05/2014 ngày 05/05/2014: Doanh thu: 178.480.000đ; Giá vốn: 160.632.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 9.894.931đ; Lãi: 7.953.069đ.

1.3. Hợp đồng số: HĐ-LT/ATP/02/2014 ngày 05/04/2014: Doanh thu: 330.000.000đ; Giá vốn: 297.000.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 83.349.000đ; Lỗ: 50.349.000đ.

1.4. Hợp đồng số: HĐ-LT/NH/05/2014 ngày 08/05/2014: Doanh thu: 220.000.000đ; Giá vốn: 198.000.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 66.528.000đ; Lỗ: 44.528.000đ.

1.5. Hợp đồng số: HĐ-LT/NH/08/05/2014 ngày 08/05/2014; Doanh thu: 360.000.000đ; Giá vốn: 324.000.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 115.668.000đ; Lỗ: 79.668.000đ; Lỗ đối với những hợp đồng của Công ty TNHH TM & DV L là: 1.713.271.931đ.

2. Công ty CP Cơ Khí & Đầu Tư N: Đơn hàng số 57 ngày 21/07/2014; Doanh thu: 250.575.240đ; Giá vốn: 225.517.716đ; Chi phí lãi vay ngoài: 40.254.912đ; Lỗ: 15.197.388đ; Lỗ đối với đơn hàng của Công ty CP Cơ Khí & Đầu Tư N là: 15.197.388đ.

3. Công ty TNHH TM DV & SX L: Hợp đồng số: 02/2014/NH-LHH ngày 25/08/2014, 03/2014/NH-LHH ngày 11/09/2014; Doanh thu: 385.236.200đ; Giá vốn: 346.712.580đ; Chi phí lãi vay ngoài: 123.776.391đ; Lỗ: 85.252.771đ.

4. Công ty TNHH P:

4.1. Hợp đồng số: LA-PMG 01 2014/HĐBK ngày 04/09/2014; Doanh thu: 208.800.000đ; Giá vốn: 187.920.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 57.383.760đ; Lỗ: 36.503.760đ.

4.2. Hợp đồng số: LA-PMG 07 2014/HĐBK ngày 05/09/2014; Doanh thu: 61.250.000đ; Giá vốn: 55.125.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 17.057.250đ; Lỗ: 10.932.250đ.

4.3. Hợp đồng số: LA-PMG 08 2014/HĐBK ngày 05/08/2014; Doanh thu: 12.000.000đ; Giá vốn: 10.800.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 1.620.000đ; Lỗ: 420.000đ.

4.4. Hợp đồng số: LA-PMG 06 2014/HĐBK ngày 14/10/2014; Doanh thu: 284.430.000đ; Giá vốn: 255.987.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 80.635.905đ; Lỗ: 52.192.905đ.

4.5. Hợp đồng số: LA-PMG 02 2014/HĐKD ngày 08/09/2014; Doanh thu: 519.656.000đ; Giá vốn: 467.690.400đ; Chi phí lãi vay ngoài: 44.196.743đ; Lãi: 7.768.857đ.

4.6. Hợp đồng số: LA-PMG 07 2014/HĐKD ngày 10/11/2014; Doanh thu: 519.656.000đ; Giá vốn: 467.690.400đ; Chi phí lãi vay ngoài: 70.817.981đ; Lỗ: 18.852.381đ.

4.7. Hợp đồng số: LA-PMG 09 2014/HĐKD ngày 10/12/2014; Doanh thu: 519.656.000đ; Giá vốn: 467.690.400đ; Chi phí lãi vay ngoài: 47.297.981đ; Lãi: 4.667.619đ.

Lỗ đối với đơn hàng của Công ty TNHH P: 106.464.819đ.

5. Công ty TNHH NCH VN:

5.1. Hợp đồng số: NCH030714-1 ngày 27/08/2014; Doanh thu: 622.183.680đ; Giá vốn: 528.856.128đ; Chi phí lãi vay ngoài: 115.306.190đ; Lỗ: 21.978.638đ.

5.2. Hợp đồng số: NCH030714-1 ngày 27/08/2014; Doanh thu: 371.581.920đ; Giá vốn: 315.844.632đ; Chi phí lãi vay ngoài: 68.863.419đ; Lỗ: 13.126.131đ.

5.3. Hợp đồng số: NCH030714-2 ngày 27/08/2014; Doanh thu: 622.183.680đ; Giá vốn: 528.856.128đ; Chi phí lãi vay ngoài: 115.306.190đ; Lỗ: 21.978.638đ.

5.4. Hợp đồng số: NCH030714-4 ngày 27/08/2014; Doanh thu: 90.735.120đ; Giá vốn: 77.124.852đ; Chi phí lãi vay ngoài: 6.815.486đ; Lỗ: 3.205.218đ.

5.5. Hợp đồng số: NCH030714-18 ngày 27/08/2014; Doanh thu: 137.521.740đ; Giá vốn: 116.893.479đ; Chi phí lãi vay ngoài: 25.486.216đ; Lỗ: 4.857.955đ.

5.6. Hợp đồng số: NCH030714-3.1 ngày 27/08/2014; Doanh thu: 456.301.920đ; Giá vốn: 387.856.632đ; Chi phí lãi vay ngoài: 84.564.153đ; Lỗ: 16.118.865đ.

5.7. Hợp đồng số: NCH030714-3.2 ngày 27/08/2014; Doanh thu: 627.393.960đ; Giá vốn: 533.284.866đ; Chi phí lãi vay ngoài: 116.271.786đ; Lỗ: 22.162.692đ.

5.8 Hợp đồng số: NCH080914NH ngày 27/08/2014; Doanh thu: 142.512.523đ; Giá vốn: 121.135.645đ; Chi phí lãi vay ngoài: 26.411.133đ; Lỗ: 5.034.255đ.

5.9. Hợp đồng số: NCH070914 ngày 11/09/2014; Doanh thu: 214.638.120đ; Giá vốn: 182.442.402đ; Chi phí lãi vay ngoài: 39.777.810đ; Lỗ: 7.582.092đ.

5.10. Hợp đồng số: NCH050914 ngày 11/09/2014; Doanh thu: 74.130.000đ; Giá vốn: 63.010.500đ; Chi phí lãi vay ngoài: 13.738.152đ; Lỗ: 2.618.642đ.

5.11. Hợp đồng số: NCH050914-1/ ngày 11/09/2014; Doanh thu: 486.779.940đ; Giá vốn: 413.762.949đ; Chi phí lãi vay ngoài: 90.212.492đ; Lỗ: 17.195.501đ.

5.12 Hợp đồng số: NCH031014/2 ngày 16/10/2014; Doanh thu: 339.728.524đ; Giá vốn: 288.769.245đ; Chi phí lãi vay ngoài: 62.960.189đ; Lỗ: 12.000.910đ.

5.13. Hợp đồng số: NCH031214 ngày 22/12/2014; Doanh thu: 209.255.040đ; Giá vốn: 177.866.784đ; Chi phí lãi vay ngoài: 38.780.190đ; Lỗ: 7.391.934đ.

Lỗ đối với những hợp đồng của Công ty TNHH NCH VN là: 155.251.473đ.

6. Đơn hàng N M: Hợp đồng số: NH8814COFA ngày 20/03/2014, NH6614PEFA ngày 02/04/2014, NH7214PEFA ngày 02/04/2014, NH7314PEFA ngày 02/04/2014 & NH6614PEFA ngày 02/04/2014; Doanh thu: 2.403.681.000đ (ngoại tệ: 114.461USD); Giá vốn : 2.163.312.900đ; Chi phí lãi vay ngoài: 1.407.919.116đ; Lỗ: 1.167.551.016đ.

Lỗ đối với những hợp đồng của đơn hàng N M là: 1.167.551.016đ.

7. Sol C: Hợp đồng số: 03/SL-NH ngày 10/04/2014; Doanh thu: 403.691.400đ (ngoại tệ: 19.223,4USD); Giá vốn: 363.322.260đ; Chi phí lãi vay ngoài: 183.192.251đ; Lỗ: 142.823.111đ.

8. Đơn hàng V H B.V: Hợp đồng số: 01/VWR-NH ngày 27/05/2014, 02/VWR-NH ngày 20/11/2014 & 02/VWR-NH ngày 20/11/2014; Doanh thu: 933.576.000đ (ngoại tệ: 44.456USD); Giá vốn: 840.218.400đ; Chi phí lãi vay ngoài: 441.604.787đ; Lỗ: 348.247.187đ.

Lỗ đối với những hợp đồng của V H B.V là: 348.247.187đ.

9. Đơn hàng W XL: Hợp đồng số: 01/WGX-NH ngày 05/08/2014, 02/WGX-NH ngày 13/11/2014 & 02/WGX-NH ngày 13/11/2014; Doanh thu: 3.318.357.000đ (ngoại tệ: 158.017USD); Giá vốn : 2.986.521.300đ; Chi phí lãi vay ngoài: 1.640.807.984đ; Lỗ: 1.308.972.284đ.

Lỗ đối với những hợp đồng của W XL là: 1.308.972.284đ.

10. Tri-Colore Design GMBH: Hợp đồng số: 01/2014-NH TCD ngày 16/08/2014; Doanh thu: 772.590.000đ (ngoại tệ: 36.790USD); Giá vốn: 695.331.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 303.396.093đ; Lỗ: 226.137.093đ.

Lỗ đối với những hợp đồng của Tri-Colore Design GMBH là: 226.137.093đ.

11. Plant T LTD:

11.1. Hợp đồng số: 02/2014-NH TCD ngày 16/08/2014; Doanh thu: 158.592.000đ (ngoại tệ: 7.552USD); Giá vốn: 142.732.800đ; Chi phí lãi vay ngoài: 27.351.173đ; Lỗ: 11.491.973đ.

11.2. Hợp đồng số: IV03/WGX-NH ngày 25/03/2015; Doanh thu: 367.437.000đ (ngoại tệ: 17.497USD); Giá vốn: 330.693.300đ; Chi phí lãi vay ngoài: 63.369.104đ; Lỗ: 26.625.404đ.

Lỗ đối với những hợp đồng của Plant T LTD là: 38.117.377đ.

12. Nordio:

12.1. Hợp đồng số: NOD-SCNH 1-2015 ngày 01/04/2015; Doanh thu: 209.484.000đ (ngoại tệ: 9.108EUR); Giá vốn: 188.535.600đ; Chi phí lãi vay ngoài: 39.592.476đ; Lỗ: 18.644.076đ.

12.2. Hợp đồng số: NOD-SCPI 3-2014 ngày 23/12/2014; Doanh thu: 253.013.800đ (ngoại tệ: 11.000,6EUR); Giá vốn: 227.712.420đ; Chi phí lãi vay ngoài: 47.819.608đ; Lỗ: 22.518.228đ.

Lỗ đối với những hợp đồng của Nordio là: 41.162.304đ.

13. Công ty TNHH G: Hợp đồng mua bán sản xuất 1800 cái khung ghế New Castle ngày 10/10/2014; Doanh thu: 111.600.000đ; Giá vốn: 100.440.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 31.798.391đ; Lỗ: 20.638.391đ.

14. Công ty PFC: Hợp đồng số: 01-14/HD/PFC-NH ngày 21/07/2014; Doanh thu: 250.575.240đ; Giá vốn: 225.517.716đ; Chi phí lãi vay ngoài: 99.646.110đ; Lỗ: 74.588.586đ.

15. Công ty TNHH SX TM Đ:

15.1. Hợp đồng số: 01-14/HĐ/DB-NH(Đ) ngày 25/07/2014; Doanh thu: 300.000.000đ; Giá vốn: 270.000.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 151.200.000đ; Lỗ: 121.200.000đ.

15.2. Hợp đồng số: 02-14/HĐ/DB-NH(Đ) ngày 04/11/2014; Doanh thu: 634.241.900đ; Giá vốn: 570.817.710đ; Chi phí lãi vay ngoài: 170.726.388đ; Lỗ: 107.302.198đ.

15.3. Hợp đồng số: 01-14/HĐ/DB-NH(K) ngày 25/07/2014; Doanh thu: 963.434.800đ; Giá vốn: 875.849.818đ; Chi phí lãi vay ngoài: 259.339.131đ; Lỗ: 171.754.149đ.

Lỗ đối với những hợp đồng Công ty TNHH SX TM Đi Bi là: 400.256.347đ.

16. Công ty TNHH MTV Đò Gỗ V: Hợp đồng số: 01/15 HĐMB NH – VN ngày 28/03/2015; Doanh thu: 100.128.000đ; Giá vốn : 90.115.200đ; Chi phí lãi vay ngoài: 18.924.192đ; Lỗ: 8.911.392đ.

17. Công ty CP Chế Biến Gỗ P-Đ: Hợp đồng số: 01-2014/PI-NH ngày 11/08/2014; Doanh thu: 330.990.000đ; Giá vốn: 297.891.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 62.557.000đ; Lỗ: 29.458.110đ.

18. Ivena International PTE.,LTD: Hợp đồng số: 023NH003WEB ngày 11/10/2014; Doanh thu: 104.202.000đ; Giá vốn: 93.781.800đ; Chi phí lãi vay ngoài: 13.129.452đ; Lỗ: 2.709.252đ.

19. Công ty CP Trang Trí Nội Thất N: Hợp đồng số: 01-1AD/NH ngày 09/04/2014; Doanh thu: 62.940.020đ; Giá vốn: 56.646.018đ; Chi phí lãi vay ngoài: 12.496.455đ; Lỗ: 6.202.453đ.

20. Đơn hàng Nam Mỹ 2015: Hợp đồng số: NH8815PEFA, NH9015PEFE, NH4415PEFA, NH4315PEFA ngày 16/03/2015 & NH9015VLFA ngày 19/03/2015; Doanh thu: 2.378.250.000đ; Giá vốn: 2.140.425.000đ; Chi phí lãi vay ngoài: 953.462.045đ; Lỗ: 715.637.045đ.

Lỗ trong thời gian liên kết với Công ty Q là: 6.606.850.332đ.

Căn cứ vào bảng tổng hợp lãi/lỗ trên tổng số tiền lỗ trong quá trình hợp tác sản xuất kinh doanh giữa Công ty TNHH N L.A và Công ty TNHH Nhôm Thép Q là lỗ 6.606.850.332đ (Sáu tỷ sáu trăm lẻ sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn ba trăm ba mươi hai đồng).

Ngày 07/02/2016, Công ty TNHH N có chi tạm ứng cho ông Trịnh Khắc M số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) do ông Phạm Việt H nhận thay theo phiếu chi số 16/02/142 ngày 07/02/2016 trong thời gian chờ kiểm toán.

Do đó, Công ty TNHH N L.A yêu cầu Tòa án như sau :

1. Cấn trừ số tiền 3.399.312.290đ vào khoản tiền lỗ 6.606.850.332đ. Số tiền lỗ còn lại là: $6.606.850.332đ - 3.399.312.290đ = 3.207.538.042đ$ (Ba tỷ hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm ba mươi tám ngàn không trăm bốn mươi hai đồng).

2. Buộc Công ty TNHH Nhôm Thép Q bồi thường thiệt hại với số tiền lỗ sau khi cấn trừ là: 3.207.538.042đ (Ba tỷ hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm ba mươi tám ngàn không trăm bốn mươi hai đồng) cho Công ty TNHH N L.A do lỗi của Công ty TNHH Nhôm Thép Q gây ra.

3. Buộc Công ty TNHH Nhôm Thép Q hoàn trả lại số tiền đã tạm ứng 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) do ông Phạm Việt H đã nhận thay theo phiếu chi số 16/02/142 ngày 07/02/2016.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Khắc M trình bày tại bản tự khai ngày 01/10/2018 như sau: Giữa năm 2014, cá nhân ông M với Công ty TNHH N L.A có ý định hợp tác liên kết gia công, sản xuất hàng thủ công xuất khẩu trên từng đơn hàng. Tuy nhiên, sau mấy tháng trao đổi qua lại hai bên không thống nhất được phương án hợp tác, thời gian hợp tác, số lượng hợp đồng hợp tác, tỉ lệ lợi nhuận của từng hợp đồng và tỉ lệ chia lợi nhuận, trách nhiệm thông báo, quản lý của hai bên. Vì thế, cả hai không ký hợp đồng hợp tác theo phương thức liên kết gia công mà chỉ tiến hành mua bán nhôm với nhau trên phiếu xuất kho, xuất hóa đơn và đối chiếu ông nợ. Chính vì vậy mà Công ty N chuyển trả lại cho Công ty Q các khoản tiền liên quan mà Công ty Q, cá nhân ông M đã chuyển. Vì Công ty N còn nợ cá nhân ông M 600.000.000đ nên ông M đã khởi kiện bằng một kiện dân sự và đã được Tòa án giải quyết. Hiện tại, Công ty N còn nợ Công ty Q số tiền nhôm là 3.399.312.290đ nên Công ty Q yêu cầu Công ty N thanh toán. Đối với khoản tiền Công ty N chi cho ông Phạm Việt H 50.000.000đ là tiền cá nhân ông H nhận nên Công ty Q không đồng ý thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với yêu cầu nguyên đơn bồi thường 3.207.538.041đ, ngoài ra các đương sự vẫn giữ nguyên các yêu cầu khác và thống nhất với các ý kiến đã trình bày.

Tại Bản kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2018/KDTM-ST ngày 10 tháng 10 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện T căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 428, 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH nhôm thép Q đối với Công ty TNHH N L.A về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc Công ty TNHH N L.A có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH nhôm thép Q số tiền 3.399.312.290đ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa.

Từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chưa trả thì bên chậm trả còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH N L.A đối với Công ty TNHH nhôm thép Q về bồi thường thiệt hại với số tiền 3.207.538.042đ. Công ty TNHH N L.A có quyền khởi kiện lại yêu cầu này bằng một vụ kiện khác.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH N L.A đối với Công ty TNHH nhôm thép Q về yêu cầu hoàn trả 50.000.000đ mà Công ty TNHH N L.A đã giao cho ông Phạm Việt H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 23/10/2018, bị đơn kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Công ty N trình bày:

Thực chất giao kết giữa Công ty Q và Công ty N không phải là hợp đồng mua bán nhôm mà là hợp đồng hợp tác liên kết gia công sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Chứng cứ chứng minh gồm:

- Thứ nhất: Tại biên bản làm việc ngày 06/3/2016, ông H đại diện cho Công ty Q thừa nhận rằng 2 bên có hợp đồng hợp tác liên kết từ tháng 4 năm 2014 đến tháng 4/2015. Việc này ông M cũng thừa nhận tại bản Ý kiến của ông Trịnh Khắc M ngày 09/6/2016. Trong buổi làm việc giữa hai bên tại trụ sở Công an thị trấn T ông M cũng thừa nhận việc hợp tác này (Thể hiện bằng video ghi hình, tiếng nói).

- Thứ hai: Chỉ có hợp tác liên kết thì Công ty Q mới thuê Công ty TNHH dịch vụ thuế T đến kiểm toán Công ty N và được Công ty N đồng ý cho kiểm toán. Nếu chỉ mua bán hàng hóa với nhau thì Công ty Q không có lý do để kiểm toán và chắc chắn Công ty N cũng không đồng ý cho kiểm toán. Việc kiểm toán này được Công ty Q và Công ty T xác nhận và hiện chưa có kết quả kiểm toán.

- Thứ ba: Các phiếu xuất kho, hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty Q xuất thì không đủ chứng cứ chứng minh có việc mua bán nhôm. Vì khối lượng nhôm Công ty Q xuất kho giao cho Công ty N là có thật, đúng giá trị nhưng các phiếu xuất kho, hóa đơn chỉ là thủ tục để báo thuế còn việc giao nhận số lượng nhôm giữa hai bên là để hợp tác liên kết chứ không phải mua bán. Ngay cả tại Bảng tổng hợp tiền mặt, nhôm ngày 19/01/2016 của Công ty N mà Công ty Q làm căn cứ khởi kiện cũng có mở ngoặc ghi là: “*Đầu tư liên kết sản xuất N – Q*”.

Từ các lý do trên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Công ty Q trình bày:

Ban đầu hai bên có ý định hợp tác liên kết gia công sản xuất hàng thủ tục mỹ nghệ. Nhưng sau đó hai bên không thỏa thuận được phương thức hợp tác, vốn góp, điều hành, chia lợi nhuận nên không tiến tới ký hợp đồng hợp tác mà thỏa thuận Công ty Q là nguồn cung cấp Nhôm thép cho Công ty N bằng việc bán hàng cho Công ty N. Hai bên không lập hợp đồng mua bán nhưng chứng cứ chứng minh Công ty Q bán hàng cho Công ty N thông qua việc:

- Thứ nhất: Mỗi đợt bán hàng Công ty Q đều có phiếu xuất kho ghi nơi đến là Công ty N, nội dung ghi “*Xuất bán nhôm định hình thô*”;

- Thứ hai: Căn cứ vào các phiếu xuất kho Công ty Q có xuất các hóa đơn giá trị gia tăng ghi bên bán Công ty Q, bên mua Công ty N.

- Thứ ba: Bảng tổng hợp tiền mặt, nhôm do Công ty N lập cũng xác định công nợ là Công ty N còn nợ Công ty Q đúng với số tiền khởi kiện. Còn phía dưới của tiêu đề Bảng tổng hợp tiền mặt, nhôm có mở ngoặc ghi: “*Đầu tư liên kết sản xuất N – Q*” là do nhân viên của Công ty N ghi nhầm vì trước đây hai bên có ý định liên kết hợp tác.

Còn việc Công ty Q tiến hành kiểm toán Công ty N là vì quan hệ làm ăn giữa các bên không chỉ có quan hệ giữa Công ty Q với Công ty N mà còn có giữa cá nhân ông M, bà Anh (vợ ông M) với Công ty N nên kiểm toán là để xác định việc hùn vốn giữa cá nhân ông M với Công ty N mà ông M là một trong các thành viên góp vốn.

Đối với số tiền 50 triệu đồng do ông H nhận thay cho cá nhân ông M, Công ty N đòi Công ty Q trả là không có căn cứ.

Từ những lý do trên, bà H xác định kháng cáo của Công ty N là không có căn cứ, đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết kháng cáo:

Công ty N xác nhận có nhận số nhôm từ Công ty Q, số nhôm sau khi hai bên đối chiếu công nợ có giá trị là 3.399.312.290đ (Bao gồm 10% thuế VAT). Công ty N cho rằng số nhôm Công ty Q giao để hợp tác liên kết gia công sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc này. Trong khi số lượng nhôm mà Công ty Q giao cho Công ty N thể hiện bằng các phiếu xuất kho ghi “*Xuất bán nhôm định hình thô*”; các hóa đơn giá trị gia tăng ghi bên bán Công ty Q, bên mua Công ty N; Bảng tổng hợp tiền mặt, nhôm do Công ty N lập cũng xác định công nợ của Công ty N đối với Công ty Q đúng với số tiền khởi kiện. Do vậy, cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ.

Về yêu cầu phản tố đối với 50.000.000đ, xét thấy số tiền này Công ty N đã tạm ứng cho ông Phạm Việt H theo phiếu chi ngày 07/02/2016, ông H nhận thay cho cá nhân ông M. Vì vậy, Công ty N yêu cầu Công ty Q hoàn trả là không có cơ sở chấp nhận. Công ty N có quyền khởi kiện ông M đòi số tiền này trong vụ kiện khác.

Từ những căn cứ trên, đề nghị bác kháng cáo của bị đơn, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Công ty Q và Công ty N thống nhất được với nhau về số lượng và giá trị nhôm định hình thô mà Công ty Q giao cho Công ty N như yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, Công ty Q cho rằng số lượng nhôm này là bán cho Công ty N nên yêu cầu thanh toán tiền hàng, còn Công ty N cho rằng việc giao nhận nhôm là do giữa hai bên hợp tác liên kết gia công sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ nên không đồng ý thanh toán tiền hàng.

[2] Xét thấy, việc giao dịch mua bán hay hợp tác liên kết gia công giữa hai bên đều không có hợp đồng bằng văn bản, được các bên thừa nhận. Công ty Q chứng minh có hợp đồng mua bán thông qua các phiếu xuất kho ghi “*Xuất bán nhôm định hình thô*”; các hóa đơn giá trị gia tăng ghi bên bán Công ty Q, bên mua Công ty N; Bảng tổng hợp tiền mặt, nhôm do Công ty N lập xác định tổng số tiền nhôm chưa bao gồm thuế VAT là 3.090.283.900đ. Từ đó yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền nhôm chưa bao gồm thuế VAT là 3.090.283.900đ và 10% thuế VAT là 309.028.390đ, tổng cộng là 3.399.312.290đ.

[3] Tuy nhiên, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ do nguyên bị đơn cung cấp và Tòa án thu thập, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Tại Bảng tổng hợp tiền mặt, nhôm ngày 19/01/2016 của Công ty N lập mà Công ty Q làm căn cứ khởi kiện có mở ngoặc ghi “*Đầu tư liên kết sản xuất N – Q*” nên Công ty Q cho rằng Công ty N ghi ở phần dưới của bảng tổng hợp “*Tổng số tiền nhôm từ 5/2014 – 04/2015 chưa bao gồm VAT 3.090.283.900đ*” chính là việc xác nhận công nợ mua bán nhôm là chưa có căn cứ. Việc này bà H cho rằng do nhân viên của Công ty N ghi nhầm vì trước đây hai bên có ý định liên kết hợp tác nhưng không có gì chứng minh nên không chấp nhận lời trình bày này của bà H.

[5] Tại biên bản làm việc ngày 06/3/2016 (bút lục 130), ông H đại diện cho Công ty Q xác nhận việc hợp tác góp vốn đầu tư giữa hai bên là từ mùa hàng tháng 4/2014 – 4/2015, đến tháng 5 năm 2015 chấm dứt là đúng với thời gian mà Công ty Q cho rằng có bán nhôm cho Công ty N để khởi kiện. Tại bản Ý kiến của ông Trịnh Khắc M ngày 09/6/2016 và trong buổi làm việc giữa ông M với ông V tại Công an thị trấn T, thì ông M cũng thừa nhận việc hợp tác liên kết này (Có Video ghi hình và tiếng nói của các bên tại buổi làm việc thể hiện).

[6] Công ty Q là bên thuê Công ty T tiến hành kiểm toán Công ty N và chưa có kết quả kiểm toán, được các bên xác nhận. Điều này cho thấy hai bên có hợp tác liên kết như Công ty N trình bày mà không phải giao dịch mua bán. Vì nếu chỉ mua bán với nhau thì không có lý do gì Công ty Q tiến hành kiểm toán và được Công ty N đồng ý cho kiểm toán .

[7] Xét thấy, Bảng tổng hợp tiền mặt, nhôm ngày 19/01/2016; Biên bản làm việc ngày 06/3/2016; bản Ý kiến của ông Trịnh Khắc M ngày 09/6/2016; buổi làm việc giữa ông M với ông V tại Công an thị trấn T; việc Kiểm toán Công ty N đều diễn ra sau thời điểm Công ty Q xuất các phiếu xuất kho, hóa đơn giá trị gia tăng. Nội dung các văn bản và video ghi buổi làm việc đều thể hiện hai bên có giao dịch hợp tác liên kết trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2014 đến tháng 5 năm 2015, đúng với thời gian Công ty Q cho rằng có bán

nhôm cho Công ty N, không có nội dung hai bên có mua bán nhôm trong khoảng thời gian này. Thấy rằng, nếu có việc mua bán trước đó thì khi xảy ra tranh chấp nhất thiết Công ty Q và ông M phải xác định hai bên có giao dịch mua bán nhôm và còn nợ trong các văn bản và buổi làm việc này. Nhưng lại không xác định mà chỉ khi lập hồ sơ khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán trong vụ án này, thì Công ty Q và ông M mới xác định giao dịch giữa hai bên là mua bán là không hợp lý.

[8] Từ các lý do trên có cơ sở xác định các phiếu xuất kho ghi “*Xuất bán nhôm định hình thô*”; các hóa đơn giá trị gia tăng ghi bên bán Công ty Q, bên mua Công ty N thì chỉ là mẫu văn bản, chứng từ để hợp thức thủ tục kế toán, không phải là hình thức phản ánh ý chí giao dịch mua bán giữa hai bên nên không có việc mua bán. Ngược lại các chứng cứ nêu tại mục [4], [5], [6] có cơ sở xác định hai bên có hợp tác liên kết gia công sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ tháng 4 năm 2014 đến tháng 5 năm 2015 đúng như Công ty N trình bày. Công ty Q khởi kiện yêu cầu Công ty N thanh toán tiền hàng 3.399.312.290đ là không có căn cứ nên chấp nhận kháng cáo của bị đơn yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Việc kiểm toán đối với Công ty N chưa thực hiện xong, các bên có tranh chấp về hợp đồng hợp tác liên kết sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[10] Về kháng cáo yêu cầu chấp nhận đơn phản tố với số tiền 50 triệu đồng, xét số tiền này do ông H nhận thay cho cá nhân ông M nên Công ty N đòi Công ty Q trả là không có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo này của bị đơn. Công ty N có thể khởi kiện bằng vụ án khác để yêu cầu ông M trả số tiền này.

[11] Công ty N không phải chịu án phí phúc thẩm. Về án phí sơ thẩm, Công ty Q phải chịu do bị bác yêu cầu khởi kiện, Công ty N phải chịu do bị bác yêu cầu phản tố.

[12] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ một phần.

[13] Các phần khác không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH N L.A.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 428, 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH nhôm thép Q đối với Công ty TNHH N L.A về việc yêu cầu thanh toán tiền mua nhôm với số tiền 3.399.312.290đ (Ba tỷ ba trăm chín mươi chín triệu ba trăm mười hai ngàn hai trăm chín mươi đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH N L.A đối với Công ty TNHH nhôm thép Q về bồi thường thiệt hại với số tiền 3.207.538.042đ (Ba tỷ hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm ba mươi tám ngàn không trăm bốn mươi hai đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH N L.A đối với Công ty TNHH nhôm thép Q về yêu cầu hoàn trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

4. Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH nhôm thép Q phải chịu 99.986.246đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 49.993.000đ theo biên lai thu số 0003106 ngày 17/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T nên Công ty Q còn phải nộp 49.993.246đ (Bốn mươi chín triệu chín trăm chín mươi ba ngàn hai trăm bốn mươi sáu đồng).

Công ty TNHH N L.A phải chịu 2.500.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 48.575.500đ theo biên lai thu số 0003412 ngày 25/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An; hoàn trả Công ty N 46.075.500đ (Bốn mươi sáu triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

5. Về án phí phúc thẩm: Công ty TNHH N L.A không phải chịu; hoàn trả cho Công ty N 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003941 ngày 24/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc